

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 11-5-2022  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Chiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Bà Phan Hoàng Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Xuân Bích - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1981

Cư trú: Khóm N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Hà Thị T, sinh năm 1980

Cư trú: Khóm N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T chung sống với nhau vào năm 2005, không tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43/KH/2008, quyển số 01, ngày 10/3/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, sau đó bà T bỏ gia đình đi và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã trầm trọng không thể hàn gắn và kéo dài nên ông D yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Anh T1, sinh ngày 28/3/2006 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 13/4/2012. Hiện con chung đang sống cùng ông D. Sau khi ly hôn, ông D yêu cầu tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 con chung; không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Hà Thị T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông D. Tại phiên tòa, bà T tiếp tục vắng mặt không lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn D khởi kiện tranh chấp ly hôn với bà Hà Thị T. Theo bản sao Sổ hộ khẩu số 010450524 do Công an thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 22/01/2018, chủ hộ ông Lê Văn D được Ủy ban nhân dân phường M chứng thực ngày 09/3/2022, thể hiện bà T cư trú tại khóm N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Hà Thị T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Ông D và bà T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang ngày 10/3/2008 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết, ông D xác định không còn tình cảm với bà T, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên ông yêu cầu ly hôn. Bà T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông D về tranh chấp ly hôn, con

chung, tài sản chung và nợ chung; không cung cấp, giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, bà T tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện bà T không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

[3] Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Anh T1, sinh ngày 28/3/2006 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 13/4/2012. Xét thấy, hiện 02 cháu T1 và T2 đang được ông D chăm sóc, nuôi dưỡng và 02 cháu đều có nguyện vọng được sống cùng với cha. Do đó, để ổn định cuộc sống và đảm bảo cho các cháu phát triển tốt về mọi mặt khi ông D và bà T ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung của ông D.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, ông D là người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông D cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn D được ly hôn bà Hà Thị T.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Anh T1, sinh ngày 28/3/2006 và Lê Thị Anh T2, sinh ngày 13/4/2012. Hiện con chung đang sống cùng ông D.

Ông D được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông D không yêu cầu.

Ông D cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ông Lê Văn D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001063, ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Ông D đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Lê Văn D được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Hà Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**Hà Thị Chiền**